

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/KDTM-ST

Ngày: 04/02/2021

V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Điệp

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Bờ

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thái Trân, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệu - Kiểm sát viên

Trong các ngày 03 và 04 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2020/TLST-KDTM ngày 12 tháng 10 năm 2020 về Tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2021/QĐXXST-DS ngày 12/01/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần V (gọi tắt là V); Trụ sở: Số 89, đường L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp:

Ông Ngô Chí D, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị - là người đại diện theo pháp luật.

Ông Nguyễn Tuấn V, sinh năm 1993, chức vụ: Chuyên viên XLN KHDN MN, (có mặt) và ông Nguyễn Hữu M, sinh năm 1991, chức vụ: Chuyên viên XLN KHDN MN, (có mặt)

Cùng địa chỉ: Tầng 1, Số 96, đường C, phường 4, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh – là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 41215/2020/UQ-PGD ngày 28/07/2020),

- Bị đơn: Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu N; trụ sở: Tổ 14, ấp C, xã B, huyện C, tỉnh An Giang

Người đại diện: Ông Nguyễn Trung H, sinh năm 1977, nơi cư trú: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang, chức danh: Giám đốc – là Người đại diện theo pháp luật (có mặt)

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Trung H, sinh năm 1977, nơi cư trú: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là V) trình bày:*

Ngày 10/01/2018, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu N có mở giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm tại Ngân hàng TMCP V chi nhánh An Giang, hạn mức thẻ là 50.000.000đồng, thời hạn sử dụng thẻ tín dụng là 60 tháng, lãi suất trong hạn là 25%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn, được giữ cố định trong suốt thời hạn mức thẻ tín dụng. Khoản vay này được bảo lãnh bằng toàn bộ tài sản cá nhân của ông Nguyễn Trung H theo Hợp đồng bảo lãnh số: SME/AGG/17/0087/HDBL ngày 12/12/2017, ký giữa ông H với Ngân hàng TMCP V chi nhánh An Giang.

Quá trình sử dụng vốn, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu N đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ. Ngân hàng TMCP V đã nhiều lần liên hệ và làm việc với Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu N để yêu cầu hoàn trả nợ vay nhưng Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu N chưa thực hiện nghĩa vụ.

Ngân hàng TMCP V yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu N phải trả cho Ngân hàng TMCP V số tiền nợ gốc là 13.021.519đồng, tiền lãi phát sinh trong hạn là 12.188.413đồng, lãi quá hạn tính tới ngày 03/02/2021 là 9.363.342đồng và tiếp tục trả lãi quá hạn theo hợp đồng cho đến khi thanh toán xong.

Trường hợp Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu N không thanh toán theo yêu cầu nêu trên, ông Nguyễn Trung H có trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản vay nêu trên theo hợp đồng bảo lãnh đã ký.

- Bị đơn Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu N do ông Nguyễn Trung H đại diện trình bày:

Tại tờ tự khai ngày 26/11/2020, ông Nguyễn Trung H là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu N trình bày: Công ty có làm hồ sơ mở thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm tại V-chi nhánh An Giang với hạn mức 50.000.000đồng. Quá trình sử dụng thẻ tín dụng từ lúc mở thẻ đến khoảng tháng 03/2020 thì tổng mức dư nợ trong thẻ tín dụng là 13.508.918đồng. Công ty TNHH MTV XNK N yêu cầu được giảm phần lãi phát sinh từ khoảng tháng 3/2020 đến nay và cho Công ty TNHH MTV XNK N được trả dần số nợ trong thẻ tín dụng là 13.508.918đồng. Do trong khoảng thời gian này Công ty TNHH MTV XNK N bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên kinh doanh gặp khó khăn.

Quá trình giải quyết vụ án, Công ty TNHH MTV XNK N do ông Nguyễn Trung H đại diện thống nhất còn nợ Ngân hàng TMCP V số tiền nợ gốc là 13.021.519đồng do sử dụng thẻ của Ngân hàng TMCP V, còn đối với tiền lãi thì do tình hình kinh tế khó khăn xin giảm lãi và trong 04 tháng nữa sẽ dần cho trả dứt nợ cho ngân hàng, do tình hình dịch bệnh nên công ty gặp khó khăn.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trung H trình bày:

Ngày 12/12/2017, Ông có ký hợp đồng bảo lãnh với Ngân hàng TMCP V để bảo lãnh cho Hợp đồng vay hạn mức ngày 12/12/2017 giữa Công ty TNHH MTV

XNK N với Ngân hàng TMCP V khoản vay 700.000.000đồng. Ông không bảo lãnh cho Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm ngày 10/01/2018 giữa Ngân hàng TMCP V với Công ty TNHH MTV XNK N. Vì vậy, ông không đồng ý thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Công ty TNHH MTV XNK N theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V.

* Tại phiên tòa:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu N phải trả cho Ngân hàng TMCP V số tiền nợ gốc là 13.021.519đồng, tiền lãi phát sinh trong hạn là 12.188.413đồng, lãi quá hạn tính đến ngày 03/02/2021 là 9.363.342đồng và tiếp tục trả lãi quá hạn theo hợp đồng cho đến khi thanh toán xong. Rút một phần yêu cầu khởi kiện về phí quá hạn. Trường hợp Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu N không thanh toán theo yêu cầu nêu trên, ông Nguyễn Trung H có trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản vay nêu trên theo hợp đồng bảo lãnh đã ký.

Bị đơn Công ty TNHH MTV XNK N thống nhất có hợp đồng mở thẻ với V và tính đến tháng 03/2020 số tiền còn nợ gốc là 13.021.519đồng nhưng về phần lãi V tính quá cao nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trung H thừa nhận ngày 12/12/2017 ông có ký hợp đồng bảo lãnh cho Công ty TNHH MTV XNK N để vay của V số tiền 700.000.000đồng. Hợp đồng vay tài sản này đã tất toán xong. Ông không thỏa thuận bảo lãnh cho hợp đồng phát hành thẻ của Công ty TNHH MTV XNK N. Vì vậy, Ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú phát biểu:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

Về nội dung:

Công ty TNHH MTV XNK N có hợp đồng mở thẻ với V, quá trình thực hiện hợp đồng do Công ty TNHH MTV XNK N không trả tiền vay theo đúng thỏa thuận nên đã vi phạm hợp đồng. Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất Công ty TNHH MTV XNK N còn nợ V số tiền nợ gốc là 13.021.519đồng. Do Công ty TNHH MTV XNK N vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên V khởi kiện là có căn cứ.

Để bảo lãnh cho Công ty TNHH MTV XNK N vay tiền của V nên ngày 12/12/2017 ông Nguyễn Trung H đã ký hợp đồng bảo lãnh cho Công ty TNHH MTV XNK N, bên được bảo lãnh là V. Nội dung hợp đồng thể hiện ông H bảo lãnh cho Hợp đồng vay hạn mức ngày 12/12/2017 và các văn bản tín dụng khác giữa Công ty TNHH MTV XNK N với V. Do đó, Ông H có nghĩa vụ bảo lãnh đối với hợp đồng phát hành thẻ các bên đang tranh chấp.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu đối với phí quá hạn là hoàn toàn tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng

Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là V) khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH MTV XNK N (sau đây gọi tắt là Công ty N) trả tiền vay theo Hợp đồng phát hành thẻ và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế nên đây là tranh chấp Hợp đồng tín dụng. V với Công ty N đều có đăng ký kinh doanh và mục đích hợp đồng tín dụng nhằm sinh lợi nhuận nên đây là tranh chấp về kinh doanh thương mại được quy định Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự. Giữa các đương sự không có thỏa thuận lựa chọn cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp và Công ty N có trụ sở tại huyện Châu Phú, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Châu Phú thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại Đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ gốc và lãi. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bổ sung yêu cầu về lãi trong hạn và lãi quá hạn đến ngày xét xử là trong quan hệ pháp luật khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét. Đồng thời, Nguyên đơn rút một phần yêu cầu đối với phí quá hạn nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phí quá hạn.

[2] Về nội dung vụ án

[2.1] Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngày 10/01/2018 giữa Ngân hàng TMCP V với Công ty TNHH MTV XNK N được các đương sự thừa nhận nên phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất tới ngày sao kê 05/3/2020, Công ty N còn nợ V số tiền nợ gốc là 13.021.519đồng nhưng Công ty N không đồng ý số tiền lãi theo yêu cầu của V. Xét yêu cầu về nợ gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn của V thì thấy:

Tại Bảng sao kê tài khoản thẻ doanh nghiệp tên khách Công ty TNHH MTV XNK N do V lập các ngày:

Bảng sao kê ngày 05/01/2020 thể hiện: dự nợ cuối kỳ là 17.871.103đ (bao gồm: dự nợ kỳ trước là 17.270.267đ + lãi trong kỳ 471.308đ + phí chậm thanh toán 129.527đ = 17.871.103đ), số tiền tối thiểu phải thanh toán trước ngày 20/01/2020 là 5.271.206đ.

Bảng sao kê ngày 05/02/2020 thể hiện: dự nợ cuối kỳ là 15.821.519đ (bao gồm: dự nợ kỳ trước là 17.871.103đ + lãi trong kỳ 416.856đ + phí chậm thanh toán 133.560đ – số tiền đã thanh toán trong kỳ 2.600.00đ = 15.821.519đ), số tiền tối thiểu phải thanh toán trước ngày 20/02/2020 là 5.044.434đ.

Bảng sao kê ngày 05/03/2020 thể hiện: dự nợ cuối kỳ là 13.508.918đ (bao gồm: dự nợ kỳ trước là 15.821.519đ + lãi trong kỳ 362.398đ + phí chậm thanh toán 125.000đ – số tiền đã thanh toán trong kỳ 2.800.00đ = 13.508.918đ), số tiền tối thiểu phải thanh toán trước ngày 20/03/2020 là 4.270.771đ.

Đối chiếu ba bảng sao kê trên với ngày sao kê, dự nợ đầu kỳ và cuối kỳ trong bảng kê tính lãi tới ngày 03/02/2021 của V cung cấp thì từng kỳ phù hợp về số tiền dự nợ đầu kỳ, lãi trong hạn, dự nợ cuối kỳ. Công ty N thừa nhận từ ngày 20/03/2020 đến nay do khó khăn về kinh tế nên chưa thanh toán bộ số dự nợ cuối kỳ 13.508.918đ (trong đó có cả số tiền tối thiểu phải thanh toán trước 20/3/2020 là 4.270.771đ) cho V. V cũng trình bày từ tháng 03/2020 đến nay Công ty N không thanh toán tiền nợ gốc và lãi cho V. Vậy, theo bản sao kê và tính lãi dự nợ mà Công ty N còn nợ V là 13.508.918 đồng tính từ ngày 05/3/2020. Nhưng quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, V với công ty N thống nhất số tiền nợ gốc Công ty N còn nợ V là 13.021.519đồng. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự nên được ghi nhận. Công ty N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện khởi kiện về nợ

gốc của V, buộc Công ty N phải trả số tiền nợ gốc là 13.021.519đồng.

Về tiền lãi, Tại nội dung hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngày 10/01/2018 thể hiện: lãi suất trong hạn là 25%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn, được giữ cố định trong suốt thời hạn mức thẻ tín dụng. Trong vòng 60 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, nếu không thanh toán đủ giá trị tối thiểu ghi nhận trên sao kê kỳ gần nhất thì phần giá trị tối thiểu chưa thanh toán sẽ bị tính lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Sau 60 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán đầu tiên mà không thanh toán đủ giá trị thanh toán tối thiểu ghi nhận trên sao kê gần nhất thì toàn bộ dư nợ sẽ bị tính lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Thời hạn tính lãi được xác định từ ngày giải ngân khoản cấp tín dụng đến hết ngày liền kề trước ngày khách hàng thực tế thanh toán hết toàn bộ dư nợ.

Qua các bảng sao kê các tháng 01, 02, 03 thể hiện thấy tiền lãi phát sinh trong các kỳ trước đã được cộng vào dư nợ kỳ sau và sẽ được thanh toán chung trong số tiền thanh toán tối thiểu hàng kỳ. Tại bảng kê tính lãi tới ngày 03/02/2021 của V cung cấp thể hiện: nợ phát sinh trong kỳ có bao gồm phí quá hạn và lãi phát sinh trong hạn; lãi phát sinh trong hạn = dư nợ cuối kỳ x lãi suất cho vay x số ngày/365; dư nợ cuối kỳ = dư nợ đầu kỳ + nợ phát sinh trong kỳ - số tiền đã trả. Công ty N hàng tháng có trả tiền trong kỳ cho V trong đó có lãi phát sinh trong hạn. Vậy, hàng tháng Công ty N đã thanh toán lãi trong hạn cho V. Do đó, V yêu cầu Công ty N phải trả lãi trong hạn từ ngày bắt đầu sao kê (05/8/2018) đến ngày 05/3/2020 với số tiền là 12.188.413đ là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Về lãi quá hạn, Từ ngày 21/02/2020 Công ty N thanh toán không đủ mức tối phải thanh toán tối thiểu kỳ sao kê các tháng 01,02,03 nên phát sinh lãi quá hạn từ ngày 21/02/2020. Tại bảng kê tính lãi tính đến ngày 03/02/2021, thể hiện lãi phát sinh quá hạn = dư nợ cuối kỳ x (lãi suất vay x 150% lãi suất quá hạn) x số ngày/365. Mỗi kỳ sao kê là 01 tháng, lãi quá hạn phát sinh tháng trước được cộng vào dư nợ cuối kỳ tháng sau để tiếp tục tính lãi lãi quá hạn. Tại hợp đồng phát hành thẻ thể hiện thời hạn tính lãi là số ngày thực tế khách hàng chưa thanh toán, không có thỏa thuận việc cộng lãi quá hạn tháng trước vào số nợ gốc tháng sau để tính lãi. Do đó, Số tiền lãi quá hạn của V tính không hợp lý.

Căn cứ vào hợp đồng và điều 91 Luật các tổ chức tín dụng, mức lãi quá hạn được áp dụng theo thỏa thuận là $25\% \times 150\% = 37.5\%/năm$ trên số nợ gốc các bên thống nhất là 13.021.519đồng, từ ngày 21/02/2020 đến ngày 03/02/2021 là 349 ngày, lãi quá hạn được tính như sau:

$$13.021.519\text{đồng} \times 37,5\%/năm \times 349\text{ngày}/365\text{ ngày} = 4.669.017\text{đồng}.$$

Vậy, V khởi kiện yêu cầu Công ty N phải trả số tiền lãi quá hạn với số tiền 9.363.342đồng là không có căn cứ. Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu về lãi quá hạn của V, buộc Công ty N phải thanh toán cho V số tiền lãi quá hạn là 4.669.017đồng.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 280, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự, buộc Công ty TNHH MTV XNK N phải thanh toán cho V số tiền nợ gốc là 13.021.519đồng và lãi quá hạn là 4.669.017đồng, không chấp nhận yêu cầu tính lãi trong hạn và một phần lãi quá hạn của V.

Xét nghĩa vụ bảo lãnh của ông H, Tuy ông H trình bày ông chỉ ký hợp đồng bảo lãnh cho hợp đồng vay hạn mức ngày 12/12/2017 giữa công ty N với V, không bảo lãnh cho hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ ngày 10/01/2018. Nhưng tại Điều 1 Hợp đồng bảo lãnh ngày 12/12/2017 thể hiện ông có nghĩa vụ bảo lãnh cho Hợp đồng hạn mức ngày 12/12/2017 và các văn bản tín dụng khác giữa bên được bảo lãnh là Công ty

N với V. Giữa Công ty N với V có ký hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ ngày 10/01/2018 nên phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh của ông H. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 335 và Điều 342 Bộ luật dân sự, buộc ông Nguyễn Trung H thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Bị đơn bị buộc phải trả tiền và nguyên đơn không được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nên phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 235, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 280, 335, 342, 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V.

Buộc Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu N trả cho Ngân hàng TMCP V số tiền nợ gốc là 13.021.519đồng và tiền lãi quá hạn là 4.669.017đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP V đối với 12.118.413đồng lãi phát sinh trong hạn và một phần yêu cầu lãi phát sinh quá hạn với số tiền 4.694.325đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu của Ngân hàng TMCP V đối với yêu cầu phí quá hạn.

Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu N tiếp tục phải trả lãi quá hạn theo hợp đồng là 37,5%/năm cho Ngân hàng TMCP V kể từ ngày 04/02/2021 cho đến khi Công ty TNHH Một thành viên xuất nhập khẩu N trả hết nợ.

Trường hợp Công ty TNHH Một thành viên xuất nhập khẩu N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì ông Nguyễn Trung H phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Về án phí:

Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu N phải chịu 3.000.000đồng (Ba triệu đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Ngân hàng TMCP V phải chịu 3.000.000đồng (Ba triệu đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ 3.000.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003753 ngày 12/10/2020 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú nên không phải nộp thêm.

Thời hạn kháng cáo đối với bản án của các đương sự có mặt tại phiên tòa là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Châu Phú;
- Chi cục THADS huyện Châu Phú;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Lưu VP; hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Ngọc Điệp